

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 113/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 11 -2021

V/v: “ Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Liên.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị N Đẹp

2. Bà Lê Thị Ánh Sáng

- T ký phiên tòa: Ông Lò Văn Lâm, T ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Lê Thị Hồng Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1086/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020 về việc: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2021; Thông báo số 165/TB-TA ngày 05/8/2021; Thông báo số 186/TB-TA ngày 30/8/2021; Thông báo số 216/TB-TA ngày 22/9/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 255/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Thu T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Tổ 21, khu C, TT L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Tấn T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Tổ 21, khu C, TT L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T, anh T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 12 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Bùi Thị Thu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T xây dựng gia đình với nhau vào năm 2010, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn L. Chung sống không hạnh phúc

do anh T không quan tâm đến gia đình, từ tháng 12/2020, chị thuê nhà trọ sống riêng, việc ai lấy làm, không quan tâm đến nhau nữa. Chị xác định không còn tình cảm với anh T nữa nên yêu cầu được ly hôn anh T.

Về con chung: Có 02 con chung:

1. Nguyễn Minh T, sinh ngày 17/3/2011.
2. Nguyễn Bùi Mỹ N, sinh ngày 17/7/2016.

Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi cháu N, anh T nuôi cháu T, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai. Hiện chị làm thuê thu nhập hàng tháng 10.000.000 đến 12.000.000 đồng, đủ điều kiện nuôi con.

Về T sản chung: Chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/01/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Nguyễn Tấn T trình bày :

Về quan hệ hôn nhân: Thời gian chung sống và đăng ký kết hôn theo như chị T khai là đúng.

Chị T bỏ nhà đi từ tháng 12/2020, anh vẫn còn tình cảm với chị T. Do nhiều khi chị T hiểu lầm cho rằng anh không lo lắng quan tâm gia đình vì anh buồn kiếm được ít tiền nên không nói năng gì, chị T cho rằng anh không quan tâm nên chán nản bỏ nhà ra sống riêng, anh mong muốn được đoàn tụ. Thời gian qua anh không biết chị T ở đâu nên không bàn bạc đoàn tụ được. Nay chị T kiên quyết xin ly hôn nhưng anh mong muốn chị T suy nghĩ lại để vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Có 02 con chung như chị T khai là đúng.

Nếu ly hôn, anh yêu cầu nuôi 02 con chung, không yêu cầu cấp dưỡng.

Hiện anh làm phụ hồ thu nhập hàng tháng 12 triệu đến 13 triệu đồng.

Về tài sản chung: Anh đề nghị được tự thỏa thuận.

Nợ chung: Không có .

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, T ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị Thu T

Về con chung : Đề nghị giao cháu Nguyễn Bùi Mỹ N, sinh ngày 17/7/2016 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Minh T sinh ngày 17/3/2011 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng.

Chị T và anh T nuôi con không yêu cầu cấp dưỡng nên không xét.

Về T sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận nên không xét.

Về nợ chung : Đương sự khai không có nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T xây dựng gia đình với nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện L (giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 03/02/2010) nên là hôn nhân hợp pháp.

Chị T xin ly hôn anh T, vì xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh T mong muốn được đoàn tụ không đồng ý ly hôn. Xét thấy, chị T và anh T đã tự sống ly thân từ tháng 12/2020 đến nay, không bàn bạc đoàn tụ được. Tại phiên tòa chị T kiên quyết xin ly hôn không đồng ý trở về đoàn tụ với anh T, chứng tỏ mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên căn cứ Điều 89 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam năm 2000, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam năm 2014, xử cho chị T được ly hôn anh T.

[3] Về con chung: Chị T và anh T có 02 con chung

1, Nguyễn Minh T, sinh ngày 17/3/2011.

2, Nguyễn Bùi Mỹ N, sinh ngày 17/7/2016.

Chị T có yêu cầu được nuôi cháu N, anh T nuôi cháu T, không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Anh T đề nghị nuôi hai con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Xét thấy, chị T và anh T đều khai là lao động tự do nhưng có thu nhập ổn định, hiện nay anh T đang nuôi dưỡng cháu T, chị T đang nuôi dưỡng cháu N. Cháu T đã trên 7 tuổi, qua tham khảo ý kiến của cháu T nguyện vọng được sống với anh T; cháu N đang được chị T nuôi dưỡng chăm sóc tốt. Để đảm bảo cuộc sống ổn định của các cháu, xét thấy cần giao cháu N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu T cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Chị T và anh T nuôi con không yêu cầu cấp dưỡng nên không xét.

[4] T sản chung: Chị T và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[5] Về nợ chung : Các đương sự khai không có nên không xét.

[6] Về án phí: Chị Bùi Thị Thu T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 89 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 ; Điều 56, 81, 82, 83, 84, 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị Thu T, xử cho chị T được ly hôn anh Nguyễn Tấn T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Bùi Mỹ N, sinh ngày 17/7/2016 cho chị Bùi Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng ; giao cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 17/3/2011 cho anh Nguyễn Tấn T trực tiếp nuôi dưỡng.

Tạm thời chị T, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 84, 110, 118 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam năm 2014.

3. T sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị Thu T phải chịu 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0005203 ngày 16/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành. Chị T đã nộp đủ án phí.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án..

Nơi nhận :

- TAND T. Đồng Nai.
- VKSND H. Long Thành.
- THA H. Long Thành.
- UBND thị trấn L
Huyện Long Thành.
- Các đương sự.
- Lưu.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán –Chủ tọa phiên tòa

